

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS MINH THÀNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (Rèn luyện)	908	274	206	197	231
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	705 77.6%	221 80.7%	158 76.7%	139 70.6%	187 81.0%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	187 20.5%	49 17.9%	43 20.9%	51 25.9%	44 19.1%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	15 1.6%	4 1.5%	5 2.4%	6 3.1%	0 0.0%
4	Yếu (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	908	274	206	197	231
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	279 30.7%	101 36.9%	72 35.0%	68 34.5%	56 24.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	295 32.4%	84 30.7%	51 24.8%	74 37.6%	86 37.2%

3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	304 33.4%	85 31.0%	78 37.9%	52 26.4%	89 38.5%
4	Yếu (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.9%	3 1.1%	4 1.9%	2 1.0%	0 0.0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	908	274	206	197	231
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	668/677 98.6%	271 98.9%	202 98.0%	195 98.9%	
a	Học sinh Xuất sắc	37/677 5.4%	11 4.0%	12 5.8%	14 7.1%	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	258 28.4%	90 32.9%	60 29.1%	52 26.4%	56 24.2%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					86 37.2%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.9%	3 1.1%	4 1.9%	2 1.0%	0 0.0%
3	Lưu ban sau thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (trong năm học)	C đến 7 C đi 11	C đến 1 C đi 0	C đến 2 C đi 0	C đến 4 C đi 8	C đến 5

	(tỷ lệ so với tổng số)					C đi 3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước) (tỷ lệ so với tổng số)	2/908 0.2%			2 1.0%	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp TX: (HSG văn hoá và các cuộc thi giao lưu, nhà trường khen thưởng)	143				
2	Cấp tỉnh/thành phố	32				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	5				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	231				231
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	231				231
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	56 24.2%				56 24.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	86 37.2%				86 37.2%

3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	89 38.5%				89 38.5%
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	453/455	139/135	105/101	102/95	107/124
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	12	2	2	7	1

Minh Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Anh